

BCDKT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.285.664.480	65.997.467.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.858.539.487	7.050.078.259
1. Tiền	111	V.01	1.858.539.487	7.050.078.259
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.768.379.716	27.851.681.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.126.737.982	27.368.509.646
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.559.984.034	267.247.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	81.657.700	215.924.450
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			

IV. Hàng tồn kho	140		14.460.521.495	31.095.708.060
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14.460.521.495	31.095.708.060
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		198.223.782	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.827.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.396.782	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.514.618.195	6.006.818.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	-114.720.650
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-114.720.650
II. Tài sản cố định	220		5.081.339.068	6.097.932.871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.081.339.068	6.097.932.871

- Nguyên giá	222		9.730.868.890	11.149.303.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4.649.529.822	-5.051.370.494
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-40.000.000	-40.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.433.279.127	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.433.279.127	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	23.606.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		23.606.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		77.800.282.675	72.004.285.707
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		65.603.396.076	60.067.399.108
I. Nợ ngắn hạn	310		50.603.396.076	60.067.399.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.470.198.673	315.556.136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			18.986.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.196.634.277	3.033.208.830
4. Phải trả người lao động	314		13.566.762.620	20.005.493.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	0	355.583.333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12.862.988.702	32.233.858.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.225.931.030	3.840.551.650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		280.880.774	264.161.044
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000.000	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		15.000.000.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.196.886.599	11.936.886.599
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12.196.886.599	11.936.886.599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.386.886.559	11.386.886.599

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		810.000.000	550.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		77.800.282.675	72.004.285.707

60.067.399.108

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	69.750.816.192	57.183.982.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			95.692.728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69.750.816.192	57.088.289.728
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	61.084.492.551	50.941.239.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.666.323.641	6.147.050.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.619.875	29.796.380
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	433.127.190	306.079.307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		433.127.190	306.079.307
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.364.704.834	4.857.799.950
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22 - 23 - 24 - 25 - 26))	30		1.876.111.492	1.012.967.127
12. Thu nhập khác	31		18.986.000	532.002.131
13. Chi phí khác	32		234.319.882	7.207.745
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-215.333.882	524.794.386
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.660.777.610	1.537.761.513
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	336.868.880	308.593.852
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 -	60		1.323.908.730	1.229.167.661
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		928	863
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

LCTT-TT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		63.650.631.845	61.021.295.450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-15.588.971.698	-12.678.080.374
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-20.746.430.300	-18.571.055.300
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-448.710.523	-290.495.974
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-335.968.149	-474.731.245
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.264.701.259	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-35.138.995.669	-24.432.018.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.656.256.765	4.574.914.408
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-12.895.340.247	-264.177.200
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		654.545.455	1.758.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.619.875	29.796.380

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-12.233.174.917	1.523.619.180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.079.598.053	3.840.551.650
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-8.694.218.673	-4.043.044.800
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.385.379.380	-202.493.150
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-5.191.538.772	5.896.040.438
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.050.078.259	1.154.037.821
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.858.539.487	7.050.078.259

**CTCP Đường bộ
Lào Cai**

LCTT-GT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		0
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11		
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		0

Biểu số :LCTT-GT

[illegible]



0



0